UBND HUYỆN MƯỜNG CHÀ
TRƯỜNG PTDTBT THCS HUỔI LÈNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 78/QĐ-THCS HL

Huổi Lèng, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai bổ sung dự toán năm 2024

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số: 398/QĐ-PGD ngày 31/12/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc giao dự toán cải cách tiền lương và tiền thưởng theo nghị định 73/2024/NĐ- CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ cho các trường mầm non, tiểu học,THCS năm 2024

Xét đề nghị của bộ phận kế toán trường PTDTBT THCS Huổi lèng;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu bổ sung dự toán ngân sách năm 2024 của trường PTDTBT THCS Huổi lèng *(theo các biểu đính kèm).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán trường PTDTBT THCS Huổi lèng, các bộ phận chuyên môn có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Trường PTDTBT THCS HL
- Website Trường PTDTBT THCS HL
- Lưu KT, VT.

HIỆU TRƯỞNG

Đào Xuân Lợi

Được quét bằng CamScanner

Đơn vị: Trường PTDTBT THCS Huổi Lèng
Chương: 622

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 18 /QĐ-THCSHL ngày 31/12/2024 của trường PTDTBT THCS Huổi Lèng)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp ……..	
2.2	Chi quản lý hành chính	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**993,966**
1	Chi quản lý hành chính	0,00
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	993,966
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	836,600
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	157,366
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
11	Chi Chương trình mục tiêu	

Được quét bằng CamScanner

Đào Xuân Lợi

UBND HYỆN MƯỜNG CHÀ
PHÒNG GIÁO DỤC&ĐÀO TẠO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 398/QĐ-PGD

Mường Chà, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v giao dự toán cải cách tiền lương và tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủcho các trường mầm non, tiểu học và THCS năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ quyết định số: 01/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Mường Chà quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà;

Căn cứ quyết định số 8518/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Mường Chà về việc Điều chỉnh tăng dự toán thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách địa phương; Giao bổ sung dự toán chi ngân sách và điều chỉnh nguồn kinh phí cải cách tiền lương năm 2024 tại đơn vị;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán phòng Giáo dục và Đào tạo;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán toán cải cách tiền lương và tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủcho các trường mầm non, tiểu học và THCS năm 2024 cho các trường mầm non, tiểu học và THCS năm 224.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Nguồn kinh phí trích từ quyết định số 8518/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND huyện Mường Chà. Căn cứ dự toán giao, thủ trưởng các đơn vị trường học tổ chức thực hiện chi ngân sách theo đúng luật ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.Thủ trưởng các đơn vị trường được giao dự toán, bộ phận kế toán và các cơ quan có liên quan phối hợp thực hiện Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Phòng TC-KH
- KBNN huyện
- Đơn vị sử dụng NS
- Lưu KT, VT.

TRƯỞNG PHÒNG

Trần Hồng Quân

Được quét bằng CamScanner

BIỂU GIAO BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI CCTL VÀ TIỀN THƯỞNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 398/QĐ-PGD ngày 31 tháng 12 năm 2024 của phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Mã ĐVQHNS	Kinh phí CCTL			Kinh phí chi tiền thưởng			Ghi chú
			Tính chất nguồn KP	Tăng các trường	Giảm phòng Giáo dục	Tính chất nguồn KP	Tăng các trường	Giảm phòng Giáo dục	
	Tổng số			**37.809.624.236**	**-37.809.624.236**		**6.605.523.000**	**-6.605.523.000**	
	Loại 070-071			**11.798.527.000**	**-11.798.527.000**		**2.155.003.000**	**-2.155.003.000**	
1	MN Hừa Ngài	1096658	13	843.610.000		18	145.818.000		
2	MN Huổi Lèng	1085784	13	697.680.000		18	133.898.000		
3	MN Huổi Mí	1085774	13	741.053.000		18	128.970.000		
4	MN Ma Thì Hồ	1085782	13	1.160.706.000		18	197.344.000		
5	MN Mường Anh	1085776	13	562.085.000		18	119.198.000		
6	MN Số 1 Mường Mươn	1085786	13	728.363.000		18	133.645.000		
7	MN Số 2 Mường Mươn	1121810	13	690.291.000		18	115.407.000		
8	MN Mường Tùng	1130222	13	1.077.844.000		18	204.407.000		
9	MN Số 1Na Sang	1085780	13	926.800.000		18	144.442.000		
10	MN Số 2 Na Sang	1121812	13	840.691.000		18	140.665.000		
11	MN Nậm Nèn	1085787	13	673.458.000		18	121.697.000		
12	MN Sa Lông	1085777	13	866.746.000		18	161.332.000		
13	MN Số 1 Sá Tổng	1085783	13	644.964.000		18	123.101.000		
14	MN Số 2 Sá Tổng	1121811	13	789.569.000		18	149.089.000		
15	MN Thị Trấn	1085788	13	554.667.000		18	135.990.000		
16	Phòng Giáo dục	1034551	13		-11.798.527.000	18		-2.155.003.000	
	Loại 070-072			**15.343.361.000**	**-15.343.361.000**		**2.575.529.000**	**-2.575.529.000**	
1	PTDTBT TH Hừa Ngài	1085769	13	1.087.025.000		18	193.919.000		
2	PTDTBT TH Ma Thì Hồ	1130224	13	1.455.000.000		18	223.017.000		
3	PTDTBT TH Mường Anh	1085758	13	789.176.000		18	137.388.000		
4	PTDTBT TH Nậm Nèn	1085772	13	800.752.000		18	126.422.000		

Được quét bằng CamScanner

5	PTDTBT TH Sa Lông	1085764	13	1.037.076.000		18	181.872.000		
6	TH Số 1 Mường Mươn	1085767	13	1.192.077.000		18	190.108.000		
7	PTDTBT TH Số 2 Mường Mươn	1098660	13	1.178.175.000		18	183.860.000		
8	PTDTBT TH Số 1 Na Sang	1098654	13	1.273.516.000		18	197.022.000		
9	PTDTBT TH Số 2 Na Sang	1098655	13	900.257.000		18	146.478.000		
10	PTDTBT TH và THCS Sá Tổng	1130221	13	770.487.000		18	129.098.000		
11	PTDTBT TH Số 2 Sá Tổng	1098657	13	817.165.000		18	139.893.000		
12	PTDTBT TH Nậm He	1085773	13	861.235.000		18	150.914.000		
13	PTDTBT TH Huổi Lèng	1085765	13	1.118.802.000		18	190.978.000		
14	PTDTBT TH Huổi Mí	1085761	13	964.532.000		18	164.780.000		
15	TH Thị Trấn	1085771	13	771.992.000		18	165.558.000		
16	TH và THCS Mường Tùng	1130223	13	326.094.000		18	54.222.000		
17	Phòng Giáo dục	1034551	13		-15.343.361.000	18		-2.575.529.000	
	Loại 070-073			10.667.736.236	-10.667.736.236		1.874.991.000	-1.874.991.000	
1	PTDTBT THCS Huổi Mí	1098662	13	633.423.000		18	111.385.000		
2	THCS Mường Anh	1085755	13	580.369.000		18	99.072.000		
3	TH&THCS Mường Tùng	1130223	13	912.504.000		18	169.349.000		
4	THCS Nậm Nèn	1085744	13	568.882.000		18	108.128.000		
5	THCS Thị Trấn	1085756	13	789.925.000		18	186.696.000		
6	PTDTBT THCS Hừa Ngài	1085742	13	824.999.000		18	142.975.000		
7	PTDTBT THCS Huổi Lèng	1085745	13	836.600.000		18	157.366.000		
8	PTDTBT THCS Ma Thì Hồ	1085747	13	1.212.115.000		18	181.810.000		
9	PTDTBT THCS Mường Mươn	1085750	13	1.215.400.000		18	191.048.000		
10	PTDTBT THCS Na Sang	1085752	13	1.361.021.236		18	208.534.000		
11	PTDTBT THCS Sa Lông	1085749	13	846.000.000		18	156.047.000		
12	PTDTBT TH &THCS Sá Tổng	1130221	13	886.498.000		18	162.581.000		
13	Phòng Giáo dục	1034551	13		-10.667.736.236	18		-1.874.991.000	

Được quét bằng CamScanner